

Số: **19** /2021/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày **23** tháng **6** năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ khoản 4 Điều 9, điểm h khoản 1 Điều 102 Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ khoản 2 Điều 13 Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định Phương pháp định giá rừng; khung giá rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 153/TTr-SNN ngày 16 tháng 6 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về khung giá các loại rừng, bao gồm giá tối thiểu và giá tối đa cho các trạng thái rừng đối với rừng tự nhiên và rừng trồng sử dụng vốn từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng là các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến việc xác định và áp dụng giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Khung giá các loại rừng

1. Khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk là căn cứ để sử dụng đối với các trường hợp được quy định tại Điều 90, Điều 91 Luật Lâm nghiệp.

2. Khung giá rừng tự nhiên là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được quy định tại Phụ lục 01 kèm theo Quyết định này.

3. Khung giá rừng trồng là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được quy định tại Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan hướng dẫn triển khai Quy định về áp dụng khung giá rừng trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định của pháp luật.

b) Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính theo dõi biến động khung giá rừng và kịp thời tham mưu điều chỉnh khung giá rừng khi các yếu tố hình thành giá rừng biến động tăng hoặc giảm trên 20% so với giá quy định hiện hành liên tục trong thời gian 06 (sáu) tháng trở lên.

c) Tổ chức kiểm tra việc áp dụng khung giá rừng; xử lý những vấn đề khác liên quan đến khung giá rừng trên địa bàn tỉnh.

d) Báo cáo tình hình xây dựng khung giá rừng trên địa bàn tỉnh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

2. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ngành có liên quan hướng dẫn việc thu, quản lý sử dụng kinh phí (nếu có) từ việc áp dụng khung giá rừng.

b) Chủ trì phối hợp cùng các cơ quan, đơn vị địa phương có liên quan thẩm định hồ sơ phương án giá rừng theo văn bản đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn khi có biến động giá rừng.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ngành có liên quan hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện việc giao rừng, cho thuê rừng gắn liền với việc giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan liên quan giải quyết những tồn tại của các dự án trước đây Ủy ban nhân dân tỉnh đã có quyết định cho thuê đất có rừng nhưng chưa thực hiện các thủ tục cho thuê rừng.

4. Cục Thuế tỉnh

a) Tiếp nhận, xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của các tổ chức do các cơ quan chức năng gửi đến.

b) Chỉ đạo hướng dẫn các Chi cục Thuế xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân do cơ quan chức năng có liên quan gửi đến.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Chỉ đạo các cơ quan chức năng và Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân đúng trình tự, thủ tục; triển khai thực hiện các quyết định giao rừng, cho thuê rừng, nghĩa vụ tài chính của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật có liên quan.

b) Thực hiện thẩm quyền về giao rừng, cho thuê rừng; quyết định giá cho thuê rừng và ký hợp đồng thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở quy định khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh đã được ban hành; thu hồi quyết định cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc tổ chức triển khai quyết định giao rừng, cho thuê rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với tổ chức trên địa bàn; phối hợp theo dõi, kiểm tra việc thực hiện mục tiêu, nội dung, tiến độ dự án đầu tư có liên quan đến bảo vệ rừng, phát triển của tổ chức triển khai thực hiện trên địa bàn.

d) Chỉ đạo việc lưu trữ, theo dõi hồ sơ cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân; báo cáo định kỳ hằng năm về tình hình giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn quản lý về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp chung trong toàn tỉnh.

6. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được thuê rừng có trách nhiệm thực hiện các quy định trong khung giá rừng ban hành tại Quyết định này và thực hiện các nghĩa vụ tài chính liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **02 / 7 /2021**.

2. Những trường hợp đã được Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện cho thuê đất lâm nghiệp có rừng nhưng chưa lập thủ tục cho thuê rừng trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thì phải lập thủ tục cho thuê rừng. Giá cho thuê rừng áp dụng theo Quyết định này và thời điểm cho thuê rừng được tính từ khi ký hợp đồng thuê rừng.

3. Ngoài quy định khung giá theo quyết định này, việc định giá các loại rừng khác trên địa bàn tỉnh không thuộc Phụ lục 1, Phụ lục 2 được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo và đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh) sửa đổi, bổ sung theo quy định.

5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *huy*

Nơi nhận: *Nhu*

- Như khoản 5 Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ (đề b/c);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp - đề k/t);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Đắk Lắk;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT (Q-09b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phạm Ngọc Nghị

Phụ lục 1

KHUNG GIÁ RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19 /2021/QĐ-UBND ngày 23 / 6 /2021 của UBND tỉnh về việc ban hành khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng/ha

TT	Hiện trạng rừng	Trữ lượng (M/N)	Mã TTR	Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh giàu	M > 200 m ³ /ha	TXG	183,745	1.094,759	169,274	1.057,764	138,173	953,635
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh trung bình	M: 101-200 m ³ /ha	TXB	115,194	690,789	111,956	681,192	96,384	631,474
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo	M: 51-100 m ³ /ha	TXN	57,520	343,946	54,311	334,270	46,682	312,854
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo kiệt	M: 11-50 m ³ /ha	TXK	18,978	153,150	22,226	136,902	18,462	122,970
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	M < 10 m ³ /ha	TXP	-	-	2,316	20,658	1,457	15,142
6	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng rụng lá giàu	M > 200 m ³ /ha	RLG	163,854	958,474	-	-	138,747	919,339
7	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng rụng lá trung bình	M: 101-200 m ³ /ha	RLB	109,931	580,475	103,628	547,524	80,843	516,841
8	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng rụng lá nghèo	M: 51-100 m ³ /ha	RLN	58,150	325,530	57,803	324,023	44,772	305,448
9	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng rụng lá nghèo kiệt	M: 11-50 m ³ /ha	RLK	18,683	141,866	16,787	127,907	15,922	107,556
10	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng rụng lá chưa có trữ lượng	M < 10 m ³ /ha	RLP	-	-	1,796	15,511	1,052	10,912

TT	Hiện trạng rừng	Trữ lượng (M/N)	Mã TTR	Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
11	Rừng gỗ tự nhiên núi đất nửa rụng lá giàu	M> 200 m ³ /ha	NRLG	161,178	946,660	-	-	-	-
12	Rừng gỗ tự nhiên núi đất nửa rụng lá trung bình	M: 101-200 m ³ /ha	NRLB	124,851	639,315	-	-	121,127	621,186
13	Rừng gỗ tự nhiên núi đất nửa rụng lá nghèo	M: 51-100 m ³ /ha	NRLN	57,168	324,319	51,561	292,811	50,849	289,445
14	Rừng gỗ tự nhiên núi đất nửa rụng lá nghèo kiệt	M: 11-50 m ³ /ha	NRLK	20,434	147,116	17,496	126,280	16,983	123,496
15	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá kim giàu	M> 200 m ³ /ha	LKG	84,923	1.184,385	84,081	1.173,962	81,858	1.144,946
16	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá kim trung bình	M: 101-200 m ³ /ha	LKB	54,358	757,268	51,355	716,540	48,740	681,994
17	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá kim nghèo	M: 51-100 m ³ /ha	LKN	27,627	368,018	26,104	348,792	24,803	333,273
18	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá kim nghèo kiệt	M: 11-50 m ³ /ha	LKK	9,226	142,889	8,315	129,836	7,173	113,921
19	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng lá kim giàu	M> 200 m ³ /ha	RKG	121,161	1.143,358	114,854	1.084,556	107,372	1.015,093
20	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng lá kim trung bình	M: 101-200 m ³ /ha	RKB	111,497	784,087	107,873	743,820	96,996	728,451
21	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng lá kim nghèo	M: 51-100 m ³ /ha	RKN	46,516	308,576	40,941	307,987	31,322	256,310
22	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng lá kim nghèo kiệt	M: 11-50 m ³ /ha	RKK	20,574	143,411	0,271	0,436	17,174	132,215

TT	Hiện trạng rừng	Trữ lượng (M/N)	Mã TTR	Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
23	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa tự nhiên núi đất	$M: \geq 10$ m^3/ha	HG1	56,302	371,174	48,064	340,593	30,614	226,923
24	Rừng hỗn giao tre nứa và gỗ tự nhiên núi đất	$M: \geq 10$ m^3/ha	HG2	27,457	189,456	18,913	140,651	12,611	99,421
25	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất	$N \geq 500$ cây/ha	LOO	7,948	63,080	6,112	38,452	2,325	21,590
26	Rừng tre/luồng tự nhiên núi đất	$N \geq 500$ cây/ha	TLU	-	-	-	-	1,999	18,452
27	Rừng nứa tự nhiên núi đất	$N \geq 500$ cây/ha	NUA	-	-	27,751	63,625	-	-
28	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất	$N \geq 500$ cây/ha	TNK	4,862	38,434	1,305	9,165	0,729	2,804

Phụ lục 2

KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19 /2021/QĐ-UBND, ngày 23 / 6 /2021 của UBND tỉnh về việc ban hành khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng/ha

STT	Loại rừng	Khung giá rừng	
		Tối thiểu	Tối đa
I	Keo lai		
1	Mật độ: 1.660 cây/ha		
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 3 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	25,126	35,894
	Năm thứ hai	38,048	54,355
	Năm thứ ba	42,640	60,915
1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	108,371	135,644
2	Mật độ: 2.000 cây/ha		
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 3 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	30,272	43,246
	Năm thứ hai	45,841	65,488
	Năm thứ ba	51,374	73,391
2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	124,222	155,238
3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
3.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 3 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	31,713	45,305
	Năm thứ hai	48,024	68,606
	Năm thứ ba	53,820	76,886
3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	126,668	158,733
II	Keo lá tràm		
1	Mật độ: 1.333 cây/ha		
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 3 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	20,854	29,792
	Năm thứ hai	30,538	43,625
	Năm thứ ba	34,581	49,401
1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	103,870	127,690
2	Mật độ: 1.666 cây/ha		
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 3 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	26,064	37,234
	Năm thứ hai	38,166	54,523
	Năm thứ ba	43,219	61,742
2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	126,743	154,265
III	Bạch đàn		
1	Mật độ: 1.333 cây/ha		
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 3 năm)		

STT	Loại rừng	Khung giá rừng	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ nhất (năm trồng)	22,174	31,677
	Năm thứ hai	32,879	46,971
	Năm thứ ba	37,939	54,199
1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	100,555	125,814
2	Mật độ: 1.666 cây/ha		
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 3 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	27,713	39,590
	Năm thứ hai	41,093	58,704
	Năm thứ ba	47,417	67,739
2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	121,968	151,289
IV	Thông ba lá		
1	Mật độ: 1.660 cây/ha		
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	26,942	38,489
	Năm thứ hai	38,565	55,092
	Năm thứ ba	48,129	68,756
	Năm thứ tư	54,204	77,434
	Năm thứ năm	58,384	83,406
1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	128,880	163,256
2	Mật độ: 2.000 cây/ha		
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	30,838	44,054
	Năm thứ hai	44,140	63,058
	Năm thứ ba	55,088	78,697
	Năm thứ tư	62,040	88,629
	Năm thứ năm	66,825	95,464
2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	137,575	175,569
3	Mật độ: 2.500 cây/ha		
3.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	32,257	46,082
	Năm thứ hai	46,172	65,960
	Năm thứ ba	57,623	82,319
	Năm thứ tư	64,896	92,708
	Năm thứ năm	69,901	99,858
3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	140,650	179,963
VII	Đầu rái		
1	Mật độ: 475 cây/ha		
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 3 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	25,767	36,811
	Năm thứ hai	35,047	50,067
	Năm thứ ba	43,321	61,888
	Năm thứ tư	49,649	70,927

STT	Loại rừng	Khung giá rừng	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ năm	50,424	72,034
1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	116,646	147,611
2	Mật độ: 550 cây/ha		
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 3 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	29,836	42,623
	Năm thứ hai	40,580	57,972
	Năm thứ ba	50,162	71,659
	Năm thứ tư	57,488	82,126
	Năm thứ năm	58,385	83,407
2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	121,122	155,499
VIII	Các loài sao		
1	Mật độ: 415 cây/ha		
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 3 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	22,678	32,396
	Năm thứ hai	30,888	44,126
	Năm thứ ba	37,742	53,917
	Năm thứ tư	42,819	61,171
	Năm thứ năm	43,489	62,127
1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	113,505	141,498
2	Mật độ: 556 cây/ha		
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 3 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	30,382	43,403
	Năm thứ hai	41,383	59,118
	Năm thứ ba	50,565	72,235
	Năm thứ tư	57,368	81,954
	Năm thứ năm	58,265	83,236
2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	126,805	161,130